



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG

THÁNG 7 NĂM 2024

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 năm 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Toàn tỉnh chuẩn bị bước vào giai đoạn thu hoạch đại trà lúa vụ Hè Thu trong điều kiện thời tiết không thuận lợi (do ảnh hưởng của Bão số 2); chăn nuôi tiếp tục tăng về quy mô; tình hình xuất khẩu thủy sản có dấu hiệu khởi sắc nên sản xuất cá tra thương phẩm có xu hướng tăng.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Toàn tỉnh đã thực hiện gieo trồng vụ Hè Thu được gần 245,7 ngàn ha lúa và hoa màu, đạt 99,56% so KH và tăng 0,12% (+289 ha) so cùng kỳ. Trong đó, cây lúa đã xuống giống được hơn 228,1 ngàn ha, đạt 100,06% so KH, tăng 0,17% (+378 ha) so cùng kỳ năm trước và hoa màu các loại đã gieo trồng được gần 17,6 ngàn ha, đạt 93,58% so KH, giảm 0,51% (-90 ha) so với vụ Hè Thu năm 2023.

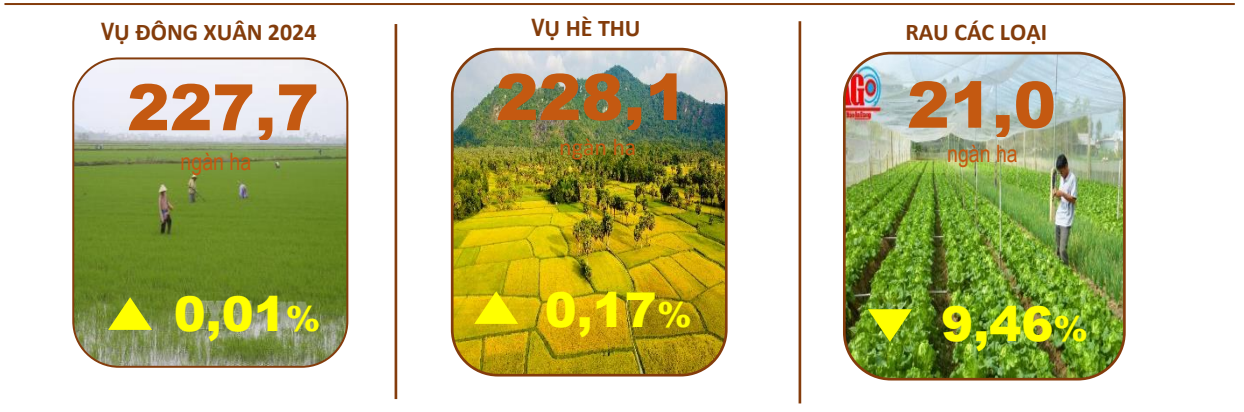
Để đảm bảo sản xuất đạt thắng lợi, ngay từ đầu vụ các ngành chức năng tăng cường khuyến cáo nông dân xuống giống tập trung theo lịch thời vụ, đảm bảo nguồn nước tưới và hạn chế sâu bệnh gây hại, tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thường xuyên thăm đồng, tích cực chăm sóc, chuyển đổi giống cây trồng,... Tuy nhiên, do ảnh hưởng của tình hình thời tiết nên diện tích nhiễm sâu bệnh tăng so với cùng kỳ (tính từ đầu vụ đến nay, toàn tỉnh có khoảng 87,9 ngàn lượt ha nhiễm sâu bệnh, tăng gấp 3,59 lần so cùng thời điểm năm trước) làm ảnh hưởng đến năng suất thu hoạch.

Tính đến ngày 15/7/2024, toàn tỉnh đã thu hoạch được hơn 44,3 ngàn ha lúa, đạt 19,43% diện tích xuống giống và chậm hơn 5,2 ngàn ha so cùng kỳ (chủ yếu do thực hiện xuống giống tập trung theo lịch khuyến cáo chung của tỉnh), năng suất thu hoạch ước đạt 58,09 tạ/ha, bằng 97,35% (-1,58 tạ/ha) so với cùng thời điểm năm trước. Về hoa màu các loại thu hoạch được gần 7,3 ngàn ha (chiếm 41,23% diện tích gieo trồng) và giảm 2,3 ngàn ha so cùng kỳ (do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng và thay đổi thời điểm gieo trồng).

Do bước vào giai đoạn thu hoạch đại trà nên giá bán lúa tươi có giảm chút ít so thời điểm đầu vụ nhưng vẫn còn ở mức cao so cùng kỳ, cụ thể: Giá bán các giống lúa OM dao động từ 7.000-7.200 đồng/kg, giảm từ 600-800 đồng/kg so

tháng trước và tăng từ 400-600 đồng/kg so cùng kỳ; lúa IR50404 dao động từ 6.900-7.000 đồng/kg, giảm 500 đồng/kg so tháng trước và tăng từ 400-600 đồng/kg so cùng kỳ; Đai Thơm 8 có giá bán 7.100-7.200 đồng/kg, giảm 700-800 đồng/kg so tháng trước và tăng từ 200-300 đồng/kg so cùng kỳ; nếp tươi dao động từ 8.800-9.200 đồng/kg, giảm 500 đồng/kg so tháng trước và tăng từ 1.300-1.400 đồng/kg so cùng kỳ.

Hình 1. Diện tích gieo trồng tính đến 15/7 so với cùng kỳ



b) Chăn nuôi

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi, đồng thời nhu cầu thịt hơi luôn ổn định ở mức cao nên giá bán thịt hơi các loại tăng so cùng kỳ, cụ thể: Giá bán thịt heo hơi dao động từ 64-66 ngàn đồng/kg, tăng 5-7 ngàn đồng/kg; giá thịt hơi gia cầm tăng khoảng 10 ngàn đồng/kg nên quy mô đàn chăn nuôi của tỉnh tiếp tục ổn định và có xu hướng tăng. Số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng của một số vật nuôi ước đạt như sau:

- Đàn heo thịt hiện có khoảng 120 ngàn con, tăng 9,09% (+10 ngàn con) so cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng khoảng 2,8 ngàn tấn, tăng 2,7%, cộng dồn từ đầu năm sản lượng thịt hơi 16,1 ngàn tấn, tăng 18,01% (+2,5 ngàn tấn) so cùng kỳ;

- Đàn trâu bò có khoảng 47,3 ngàn con, giảm 2,86% (-1.390 con), trong đó đàn bò 45,2 ngàn con (chiếm 95,69% tổng đàn trâu, bò), giảm 2,8% (-1,3 ngàn con). Ước trong tháng sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng khoảng 443 tấn, giảm 2,79% so cùng kỳ; tính từ đầu năm, sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng gần 4,7 ngàn tấn, giảm 0,77% so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 7,5 triệu con, tăng 4,17% (+300 ngàn con), trong đó đàn gà 2,8 triệu con, tăng 7,69% (+ 200 ngàn con). Sản lượng thịt hơi gia cầm các loại xuất chuồng trong tháng là 1,3 ngàn tấn, tăng 12,36% so cùng kỳ; cộng dồn từ đầu năm sản lượng gần 10 ngàn tấn, tăng 9,09% so với cùng kỳ.

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 7/2024

1.2. Lâm nghiệp

Tiếp tục duy trì tuần tra, kiểm tra chống chặt phá rừng, phá rừng làm rẫy, lấn chiếm đất rừng và chống săn bắt động vật rừng; bảo vệ rừng và ứng trực phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô, chăm sóc cây giống chuẩn bị cho công tác trồng rừng tập trung và cây lâm nghiệp phân tán năm 2024.

- Công tác chuẩn bị cây giống lâm nghiệp đến nay đã gieo được 6.784 kg hạt; tạm ứng 60.675 cây giống các loại; đang chăm sóc 483.128 cây.

- Ước tính sản lượng gỗ khai thác trong tháng khoảng 3.173 m³, giảm 0,82% (-26 m³), sản lượng củi 23.333 ster, tăng 2,0% (+458 ster) so cùng kỳ. Tính từ đầu năm đến nay, sản lượng gỗ khai thác là 21 ngàn m³, tăng 1,1% (+131 m³) và hơn 163,3 ngàn ster củi, tăng 2,0% (+3.208 ster) so cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

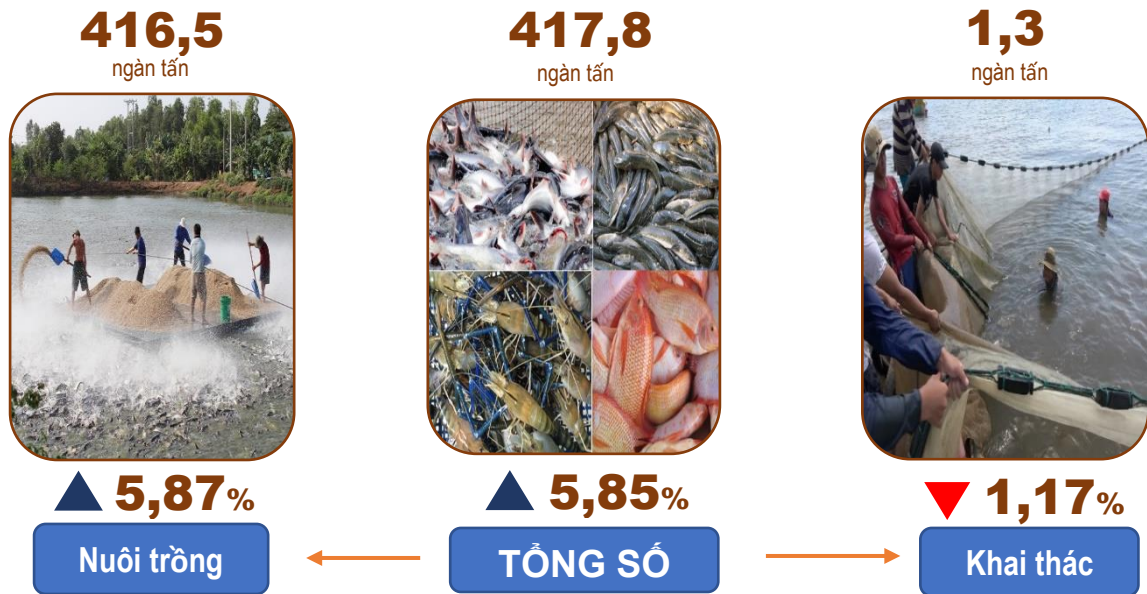
Tình hình xuất khẩu thủy sản có dấu hiệu khởi sắc nên giá bán cá tra nguyên liệu có tăng chút ít so những tháng đầu năm 2024, đồng thời nhờ xuất khẩu sang Campuchia theo đường tiểu ngạch nên sản lượng thu hoạch các loại cá khác cũng tăng so cùng kỳ. Ước tổng sản lượng thủy sản trong 7 tháng đầu năm đạt 417,8 ngàn tấn, tăng 5,85% (+23 ngàn tấn) so cùng kỳ.

- Nuôi trồng: Hiện giá bán cá tra thương phẩm đang dao động từ 27-29 ngàn đồng/kg, tương đương mức giá bán cùng kỳ, bên cạnh nhiều hợp đồng xuất khẩu được ký kết sang nhiều thị trường mới nên quy mô nuôi thủy sản có xu hướng tăng. Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng khoảng 59,3 ngàn tấn, tăng 8,66% (+4,7 ngàn tấn) so cùng kỳ, gồm: Sản lượng cá tra thu hoạch trong tháng khoảng 50,7 ngàn tấn, tăng 8,13% (+3,8 ngàn tấn) so cùng kỳ; Tổng sản lượng thu hoạch các loại cá khác trong tháng khoảng 8,6 ngàn tấn, tăng 11,83%, (+913 tấn) so cùng kỳ; Nhu cầu và giá bán luôn ổn định ở mức cao nên sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch trong tháng khoảng 27,5 tấn, tăng 9,56% so cùng kỳ.

Ngoài ra số lượng con giống cá tra sản xuất trong tháng ước tính khoảng 113 triệu con, giảm 1,82% so cùng kỳ.

- Khai thác: Hằng năm các ngành chức năng đều phối hợp tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên nên sản lượng thủy sản khai thác nội địa trong tháng ước khoảng 197 tấn, trong đó, cá khai thác 193 tấn (chiếm 97,91% tổng sản lượng thủy sản khai thác) giảm 0,82% so cùng kỳ.

Hình 3. Sản lượng thủy sản thu hoạch 7 tháng đầu năm 2024



2. Sản xuất công nghiệp

Tiếp tục phát huy hiệu quả giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội năm 2024 đã được các ngành, các cấp triển khai thời gian qua, trong tháng 7 sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh giữ nhịp độ tăng trưởng, đặc biệt ngành hàng may mặc, da giày có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, đẩy mạnh sản xuất, nhu cầu tuyển dụng lao động tăng cao; một số sản phẩm công nghiệp chủ lực xuất khẩu của tỉnh tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước như thủy sản, gạo, may mặc, da giày.

- **Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 7/2024 tăng 3,0% so tháng trước và tăng 13,91% so cùng kỳ năm trước; tính chung 7 tháng đầu năm 2024 chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 9,30% so cùng kỳ.** Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 6,95% so tháng trước, tăng 12,0% so với cùng kỳ và lũy kế tăng 0,29%; ngành chế biến, chế tạo tăng 2,92% so tháng trước và tăng 14,18% so cùng kỳ, lũy kế tăng 9,63%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,97% so tháng trước và tăng 12,67% so cùng kỳ, lũy kế tăng 9,41%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,96% so tháng trước và tăng 15,34% so cùng kỳ, lũy kế tăng 12,0%.

Khối lượng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024 như sau:

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 7/2024 ước đạt 533,7 ngàn m³, tăng 6,95% so tháng trước và tăng 12,0% so cùng kỳ; tính chung 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 3,653 triệu m³, tăng 0,29% so cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận;

+ Sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 7/2024 ước đạt 14,2 ngàn tấn, tăng 0,96% so tháng trước và tăng 19,55% so cùng kỳ; tính chung 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 96,8 ngàn tấn, tăng 24,0% so cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống, như: Trung Quốc, EU, Mỹ, Brazil, Mexico, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Malaysia, Singapore ...;

+ Đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu theo hợp đồng từ trước, cũng như nhu cầu tiêu thụ trong nước, sản lượng xay xát gạo có tăng so cùng kỳ. Sản lượng gạo xay xát tháng 7/2024 ước đạt 145,7 ngàn tấn, tăng 6,18% so tháng trước và tăng 5,19% so cùng kỳ; tính chung 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.033,0 ngàn tấn, tăng 5,01% so với cùng kỳ. Giá gạo xuất khẩu trên thị trường hiện nay có chiều hướng giảm so những tháng đầu năm, các doanh nghiệp còn tồn kho thành phẩm nhiều nên việc thu mua sản lượng, chế biến sản phẩm xuất khẩu có chậm lại so với trước;

+ Các doanh nghiệp may mặc có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu,... vì vậy sản xuất tăng đáng kể so với cùng kỳ. Sản phẩm quần áo sơ mi tháng 7/2024 ước đạt 3,6 triệu cái, tăng 5,76% so tháng trước và tăng 20,88% so cùng kỳ; tính chung 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 36,2 triệu cái, tăng 44,47% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm giày, dép da các loại tháng 7/2024 ước đạt 2,7 triệu đôi, tăng 2,10% so tháng trước và tăng 20,71% so cùng kỳ; tính chung 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 17,0 triệu đôi, tăng 30,50% so cùng kỳ. Thị trường tiêu thụ chủ lực như: Mỹ, Hà Lan, Nhật, Tây Ban Nha,... Các doanh nghiệp thường xuyên tuyển dụng thêm lao động để sản xuất theo đơn đặt hàng đã ký kết, nên sản xuất tăng đáng kể;

+ Đẩy mạnh tiến độ thi công các công trình, nên sản phẩm bê tông trộn sẵn tiêu thụ tăng, ước tháng 7/2024 đạt 14,5 ngàn m³, tăng 12,0% so tháng trước nhưng giảm 8,44% so với cùng kỳ; tính chung 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 87,3 ngàn m³, giảm 9,26% so với cùng kỳ;

+ Sản lượng điện mặt trời sản xuất ước tháng 7/2024 đạt 57,1 triệu kwh, tăng 1,39% so tháng trước và tăng 12,87% so cùng kỳ; tính chung 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 410,5 triệu kwh, tăng 5,32% so cùng kỳ.

Bên cạnh nhiều sản phẩm sản xuất tăng, do nhiều nguyên nhân nên vẫn còn một số sản phẩm sản xuất giảm so cùng kỳ như: Sản phẩm ba lô các loại 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2,3 triệu cái, giảm 6,64% so cùng kỳ; thiết bị dùng cho đàn giáo, ván khuôn ước đạt 588,3 tấn, giảm 29,52% so với cùng kỳ.v.v.

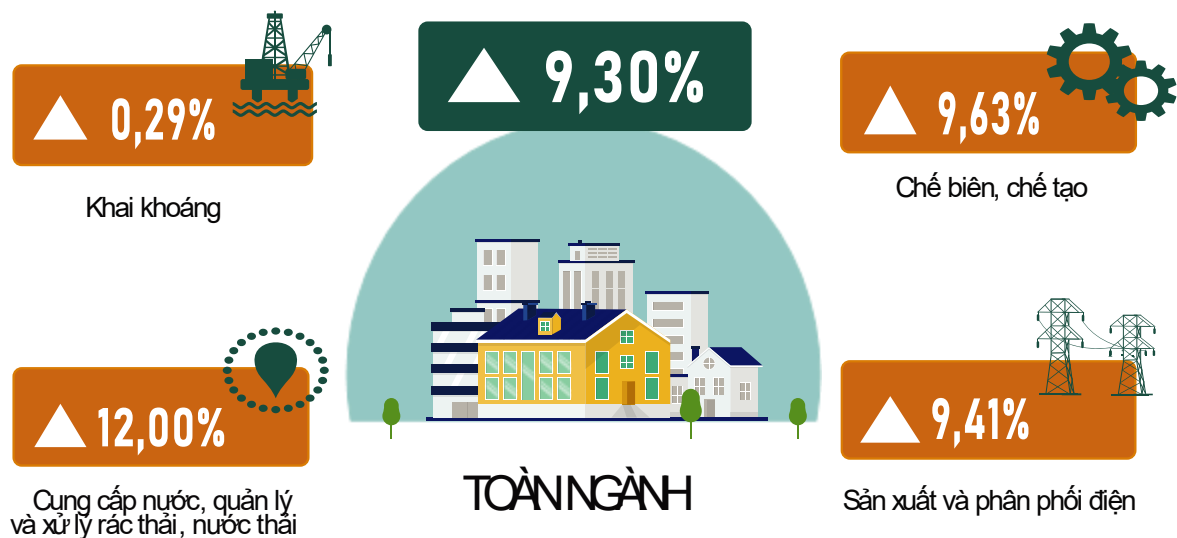
- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 7/2024 tăng 2,16% so với tháng trước và giảm 18,11% so với cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 7/2024 giảm 5,43% so với tháng trước và tăng 5,34% so với cùng kỳ; tính chung 7 tháng đầu năm 2024 tăng 4,46% so với cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 7 năm 2024 tăng 3,31% so với tháng trước và tăng 6,37% so với cùng kỳ. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024 tăng 5,44% so với cùng kỳ.

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 7 THÁNG NĂM 2024

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước



3. Đầu tư

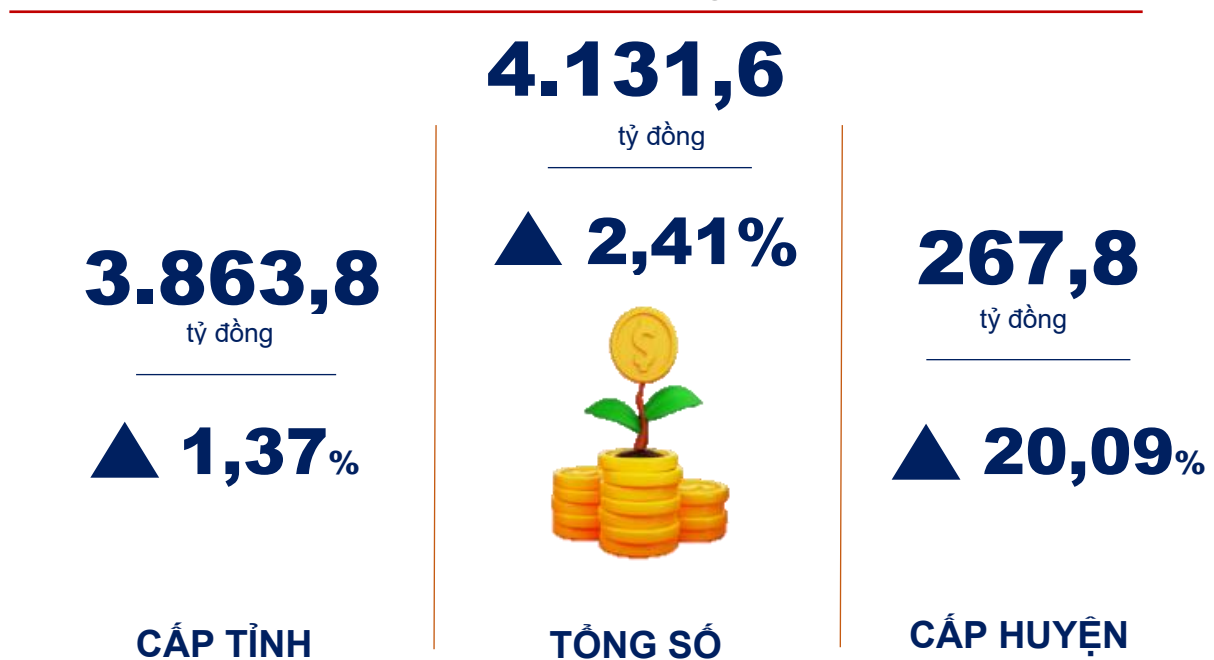
Dự tính vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh thực hiện trong tháng 7/2024 thực hiện đầu tư gần 788,8 tỷ đồng, tăng 3,55% so tháng trước và tăng 18,55 % so cùng kỳ. Trong đó, vốn đầu tư thuộc ngân sách tỉnh gần 722,6 tỷ đồng (chiếm 91,61% tổng số), tăng 14,95% so với cùng kỳ; vốn cân đối ngân sách cấp huyện đạt 66,2 tỷ đồng (chiếm 8,39%/tổng số), tăng 80,04% so cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, tổng số đầu tư thực hiện ước đạt 4.131,6 tỷ đồng, đạt 42,75% kế hoạch năm 2024, tăng 2,41% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2024 vốn đầu tư công giải ngân ước đạt 4.044 tỷ đồng, đạt 41% tổng vốn kế hoạch năm.

Một số dự án, công trình trọng điểm, có quy mô lớn đầu tư trong năm 2024 như: Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1; Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp; Cơ sở làm việc công an An Giang; Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh An Giang (Khối Nhi 200 giường); Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu di tích đặc biệt Óc Eo - Ba Thê thuộc Đường tỉnh 943; Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo; Nâng cấp đường tỉnh 949;...

Hình 4. Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước



4. Thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tiếp tục phát triển ổn định và tăng trưởng tốt. Các ngành chức năng tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở cá thể tham gia các chương trình hội chợ trong và ngoài tỉnh; tổ chức các sự kiện kích cầu tiêu dùng. An Giang còn được thiên nhiên ưu đãi điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại hình du lịch, như: Du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, du lịch khám phá thiên nhiên, tìm hiểu văn hóa - lịch sử... An Giang bên cạnh đón du khách hành hương vào mùa du lịch tâm linh đến viếng Bà Chúa xứ núi Sam (TP. Châu Đốc) và các ngôi chùa, điểm du lịch tâm linh vùng Bảy Núi; thời gian gần đây, các dịch vụ homestay ở núi Cấm, núi Dài, núi Cô Tô bắt đầu tạo nên sức hút mới. Vào mùa mưa, vùng Bảy Núi với cây rừng xanh tươi, đồng thời có nhiều đặc sản thiên nhiên hấp dẫn, thu hút khách ở đêm và mạnh dạn chi tiêu hơn. Ước 7 tháng đầu năm,

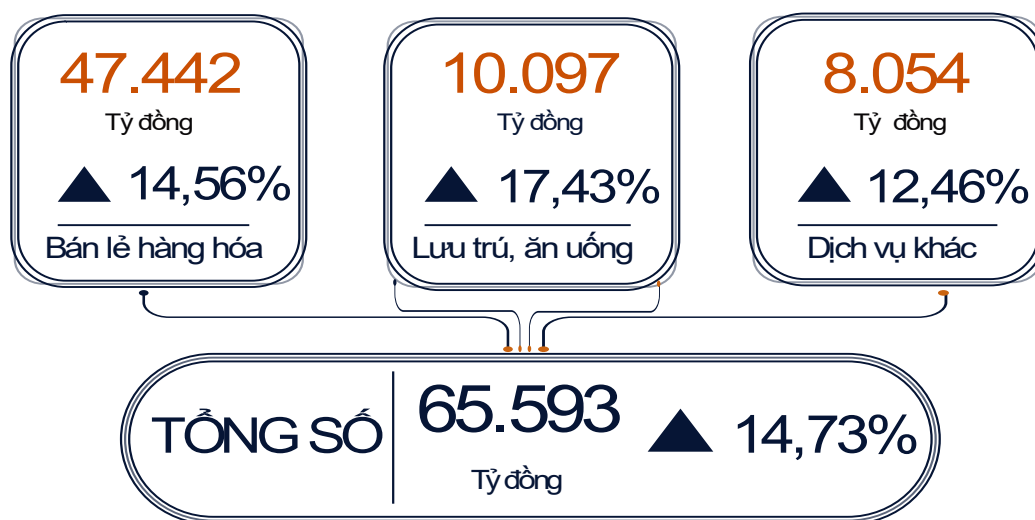
có khoảng 7,4 triệu lượt khách du lịch đến tham quan, đạt 82% kế hoạch năm, tăng 12% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 7/2024 ước đạt 19.108 tỷ đồng, tăng 0,98% so tháng trước, tăng 15,62% so cùng kỳ; cộng dồn 7 tháng đầu năm ước đạt 131.100,3 tỷ đồng, tăng 14,45% so cùng kỳ. Chia ra:

- Doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 7/2024 ước đạt 9.540,7 tỷ đồng, tăng 0,35% so tháng trước, tăng 14,63% so cùng kỳ; cộng dồn 7 tháng đầu năm đạt 65.507,2 tỷ đồng, tăng 14,17% so cùng kỳ. Tỉnh An Giang với lợi thế sản xuất hàng nông sản quy mô lớn, thuận lợi cho các doanh nghiệp bán buôn tiêu thụ hàng hóa trong và ngoài tỉnh, hoạt động xuất khẩu hàng hóa.

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7/2024 ước đạt 6.892,2 tỷ đồng, tăng 1,40% so tháng trước, tăng 17,28% so cùng kỳ; cộng dồn 7 tháng đầu năm ước đạt 47.441,6 tỷ đồng, tăng 14,56% so cùng kỳ, trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 13,68%; hàng may mặc tăng 14,97%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 15,73%; bán lẻ xăng dầu tăng 14,02% so cùng kỳ;...

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 7 THÁNG NĂM 2024



- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 7/2024 đạt 2.675,1 tỷ đồng, tăng 2,18% so tháng trước, tăng 14,97% so cùng kỳ; cộng dồn 7 tháng đầu năm ước đạt 18.151,4 tỷ đồng, tăng 15,17% so cùng kỳ. Chia ra:

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 7/2024 ước đạt 1.558,7 tỷ đồng, tăng 4,54% so tháng trước, tăng 18,06% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 7 tháng đầu năm ước đạt 10.097,2 tỷ đồng, tăng 17,43% so cùng kỳ.

+ Doanh thu các ngành bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,... tháng 7/2024 đạt 1.116,4 tỷ đồng, tương đương với tháng trước, tăng 10,90% so tháng cùng kỳ, cộng dồn 7 tháng đầu năm ước đạt 8.054,2 tỷ đồng, tăng 12,46% so cùng kỳ.

5. Vận tải hành khách và hàng hoá

Tháng 7/2024 là dịp nghỉ hè, nhu cầu đi lại tăng, vận chuyển hành khách sẽ tăng lên. Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 7/2024 đạt 722 tỷ đồng, tăng 17,68% so tháng cùng kỳ. Ước tổng doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi cộng dồn 7 tháng đầu năm đạt 4.932,5 tỷ đồng, tăng 15,83% so cùng kỳ, trong đó: doanh thu đường bộ đạt 1.926,4 tỷ đồng, tăng 15,3%; doanh thu đường thủy đạt 2.283 tỷ đồng, tăng 16,14% so cùng kỳ.

5.1. Vận tải hành khách

Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 7/2024 đạt 192,4 tỷ đồng, tăng 19,38% so cùng kỳ. Ước doanh thu cộng dồn 7 tháng đầu năm đạt 1.280,6 tỷ đồng, tăng 15,60% so cùng kỳ; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 1.084,4 tỷ đồng, chiếm 85% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 7/2024 đạt 12,8 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 184,1 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 19,16% và hành khách luân chuyển tăng 21,71%. Ước số lượt hành khách vận chuyển cộng dồn 7 tháng đầu năm đạt 86,9 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 1.203,5 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 15,47% và hành khách luân chuyển tăng 15,93%.

Hình 5. Sản lượng vận tải hành khách



5.2. Vận tải hàng hóa

Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 7/2024 đạt 429,7 tỷ đồng, tăng 16,36% so tháng cùng kỳ. Ước doanh thu vận tải hàng hóa cộng dồn 7 tháng đầu năm đạt

2.965 tỷ đồng, tăng 15,82% so cùng kỳ; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 878,2 tỷ đồng, tăng 15,03% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 2.086,7 tỷ đồng, tăng 16,15% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 7/2023 đạt 2,4 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 168,2 triệu tấn hàng hóa.km; so cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 13,81% và hàng hoá luân chuyển tăng 15,20%. Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển cộng dồn 7 tháng đầu năm đạt 15,6 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 1.060,2 triệu tấn hàng hóa.km; so với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 15,70% và hàng hoá luân chuyển tăng 15,85%.

Hình 6. Sản lượng vận tải hàng hóa



5.3. Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát

Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7/2024 đạt 43,5 tỷ đồng, tăng 18,07% so cùng kỳ; cộng dồn 7 tháng đầu năm đạt 297,7 tỷ đồng, tăng 12,59% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 7/2024 đạt 56,3 tỷ đồng, tăng 22% so tháng cùng kỳ; ước doanh thu cộng dồn 7 tháng đầu năm đạt 389,1 tỷ đồng, tăng 19,37% so cùng kỳ.

6. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh đạt được những kết quả tích cực, hầu hết những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh tăng trưởng tốt so cùng kỳ như gạo, sản phẩm may mặc, da giày, thủy sản. Bên cạnh đó, một số mặt hàng còn gặp khó khăn về thị trường nên xuất khẩu giảm như xi măng, thuốc trừ sâu, ...

Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 7/2024 đạt 128,6 triệu USD, tăng 3,28% so tháng trước, tăng 9,09% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 7 tháng đầu năm ước đạt 852,1 triệu USD, tăng 7,50% so cùng kỳ.

6.1. Xuất khẩu hàng hoá

Ước kim ngạch xuất khẩu tháng 7/2024 đạt 108,7 triệu USD, tăng 3,56% so tháng trước, tăng 9,38% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 7 tháng đầu năm ước đạt 721,2 triệu USD, tăng 7,27% so cùng kỳ. *Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:*

- Thủy sản đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 7/2024 đạt 15,6 ngàn tấn, tương đương 30 triệu USD, tăng 4% về lượng và tăng 5,53% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Cộng dồn 7 tháng đầu năm ước đạt 96,6 ngàn tấn, tương đương 173,1 triệu USD, tăng 2,61% về sản lượng và tăng 3,06% về kim ngạch (trong đó các doanh nghiệp xuất khẩu 75,2 ngàn tấn, tăng 8,29%; hộ kinh doanh xuất khẩu 21,4 ngàn tấn, giảm 13,35% so cùng kỳ). Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu vào thị trường cao nhất là Châu Á chiếm tỷ trọng (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Ấn Độ,...), Châu Mỹ (Colombia, Brazil, Mỹ,...), Châu Âu (Nga, Ukraina, Tây Ban Nha,...), còn lại là Châu Đại Dương và Châu Phi;

- Gạo: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 7/2024 đạt 34,7 ngàn tấn, tương đương 20,1 triệu USD, tăng 3,12% về lượng và tăng 10,49% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Cộng dồn 7 tháng đầu năm ước đạt 260,7 ngàn tấn, tương đương 158,9 triệu USD; tăng 6,03% về lượng và tăng 9,91% về kim ngạch so cùng kỳ. Hiện nay, loại gạo 5% tấm giá xuất khẩu 560 USD/tấn; gạo 25% tấm giá xuất khẩu 537 USD/tấn; riêng gạo Nhật giá xuất khẩu hơn 900 USD/tấn. Thị trường xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp trong tỉnh chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Indonesia, Philippines, Singapore, Malaysia,...), Châu Âu (Anh, Đức, Phần Lan,...), Châu Phi khoảng 4% (Ghana, Mozambique,...) và Châu Đại Dương.

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 7/2024 đạt 13,75 ngàn tấn, tương đương 6,95 triệu USD; tăng 2,14% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Cộng dồn 7 tháng đầu năm ước đạt 79,2 ngàn tấn, tương đương 41,8 triệu USD, tăng 13,31% về kim ngạch so cùng kỳ; trong đó, doanh nghiệp xuất khẩu đạt 17,8 ngàn tấn, tương đương 27,7 triệu USD, tăng gấp 2,2 lần so cùng kỳ về lượng và kim ngạch, thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Ba Lan, Bỉ, Hồng Kông,...; các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả đạt 61,4 ngàn tấn, tương đương 14,1 triệu USD, giảm gần 43% về kim ngạch so cùng kỳ;

- Hàng may mặc (quần áo): Những tháng đầu năm 2024, các doanh nghiệp may mặc có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu. Ước xuất khẩu tháng 7/2024 đạt 18,6 triệu USD, tăng 17,32% về kim ngạch so tháng cùng kỳ; cộng dồn 7 tháng đầu năm ước đạt 135,2 triệu USD, tăng 19,62% về kim ngạch so cùng kỳ. Sản phẩm hàng may mặc xuất khẩu vào thị trường Châu Mỹ (Mỹ, Mexico,...), Châu Âu (Nga, Đức, Bỉ, Anh,...), còn lại Châu Á (Trung Quốc, Hồng Kông,...).

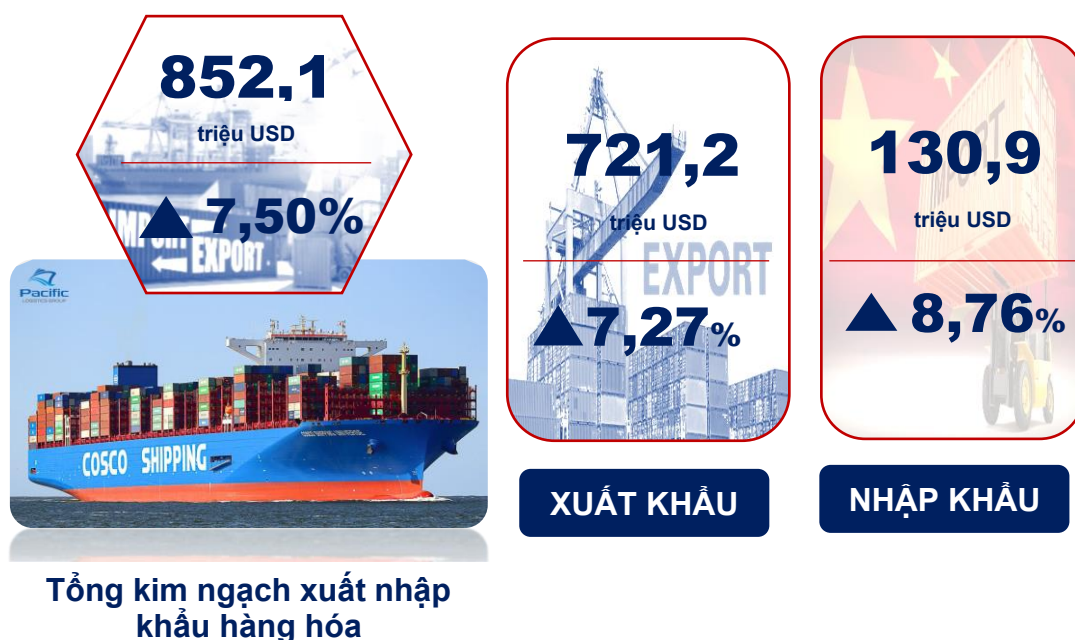
- Hàng giày dép: Qua 7 tháng đầu năm kim ngạch xuất khẩu giày dép ước đạt 129 triệu USD, tăng 19,36% so cùng kỳ. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu sang các nước Tây Ban Nha, Mỹ, Nhật, Hà Lan,...

Nhìn chung hoạt động xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2024, khối doanh nghiệp có mức tăng trưởng tốt về sản lượng và kim ngạch; khối cá thể giảm sâu: ước kim ngạch đạt 43,4 triệu USD giảm 38,62% do: mặt hàng thủy sản giảm 28,19%, rau quả giảm 42,96%,...

6.2. Nhập khẩu hàng hóa

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 7/2024 đạt 19,9 triệu USD, tăng 7,54% so cùng kỳ; cộng dồn 7 tháng đầu năm ước đạt 130,9 triệu USD, tăng 8,76% so cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: Nguyên vật liệu sản xuất quần áo đạt 58,9 triệu USD, tăng 14,66% so cùng kỳ; Nguyên vật liệu sản xuất da giày đạt 26,8 triệu USD, tăng 18,91% so cùng kỳ; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 10 triệu USD, tương đương cùng kỳ...

Hình 7. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa



7. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Giá xăng, dầu tăng do ảnh hưởng điều chỉnh giá, giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2024 tăng 0,17% so với tháng trước; tăng 1,92% so với tháng 12/2023 và tăng 5,24% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 7 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 5,25% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

- Trong mức tăng 0,17% CPI so tháng trước có 6/11 nhóm hàng tăng giá, 3/11 nhóm hàng giảm giá và 2 nhóm hàng ổn định. Nhóm hàng tăng giá: *Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,08%* do nhu cầu tiêu dùng đồ uống và nước giải khát tăng; *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,01%* do một số mặt hàng qua đợt khuyến mãi, trong đó, giá giày dép tăng 0,03%; dịch vụ may mặc tăng 0,19%; *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,16%* do siêu thị cũng như các cửa hàng

đã qua chương trình khuyến mãi, cụ thể: các mặt hàng tủ lạnh tăng 1,31%, đồ điện khác như dây điện, công tắc điện tăng 0,35%, lò vi sóng, lò nướng, bếp từ tăng 0,48%; *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%* chủ yếu do thời tiết giao mùa, các loại vi rút gây bệnh sinh sôi, số ca viêm phổi, cảm, ho tăng nhanh nên người dân có nhu cầu mua các loại thuốc tăng cường hệ miễn dịch, trong đó, giá nhóm chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,35%, nhóm thuốc tim mạch tăng 0,13%; *Nhóm giao thông tăng 1,75%* do giá xăng trong nước tăng 3,78%, nguyên nhân tăng giá ảnh hưởng qua 4 lần điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 27/6/2024, 4/7/2024, 11/7/2024 và 18/7/2024 cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 905 đồng/lít, hay tăng 4,01%; giá xăng E5 tăng bình quân 767 đồng/lít, hay tăng 3,54%; giá dầu diesel tăng bình quân 868 đồng/lít, hay giảm 4,32%, theo đó giá nhiên liệu tăng 3,32%; *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,24%*, cụ thể là bảo hiểm y tế tăng 30%, nguyên nhân tăng theo lương cơ sở, giá đồ dùng cá nhân tăng 0,31%, hàng chăm sóc cơ thể tăng 0,45%, đồ trang sức tăng 1,1% ảnh hưởng biến động của thị trường vàng. Ở chiều ngược lại có 4/6 nhóm hàng giảm giá: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,18%*, trong đó: lương thực giảm 0,34%, thực phẩm giảm 0,27%; *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,15%*; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,33%*.

- So cùng kỳ năm trước CPI tháng 7 tăng 5,24% có 10/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó: *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với 12,38%* do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023; *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,63%*, do giá dịch vụ khác tăng 26,31%, cụ thể là bảo hiểm y tế tăng 30%, đồ dùng cá nhân tăng 3,17%; *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 4,39%*, do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở và giá nhà ở thuê tăng 4,54%; *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,9%*, trong đó nhóm lương thực tăng 20,01%, ăn uống ngoài gia đình tăng 6,15%, thực phẩm tăng 4,43%; *Nhóm giao thông tăng 3,56%*, trong đó phụ tùng tăng 2,15%, bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 3,66%; nhiên liệu tăng 5,56%; *Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 8,1%*, chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống, chi phí vận chuyển tăng; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,18%*. Riêng chỉ số giá *nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,01%* so với cùng kỳ năm trước do giá máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,91%.

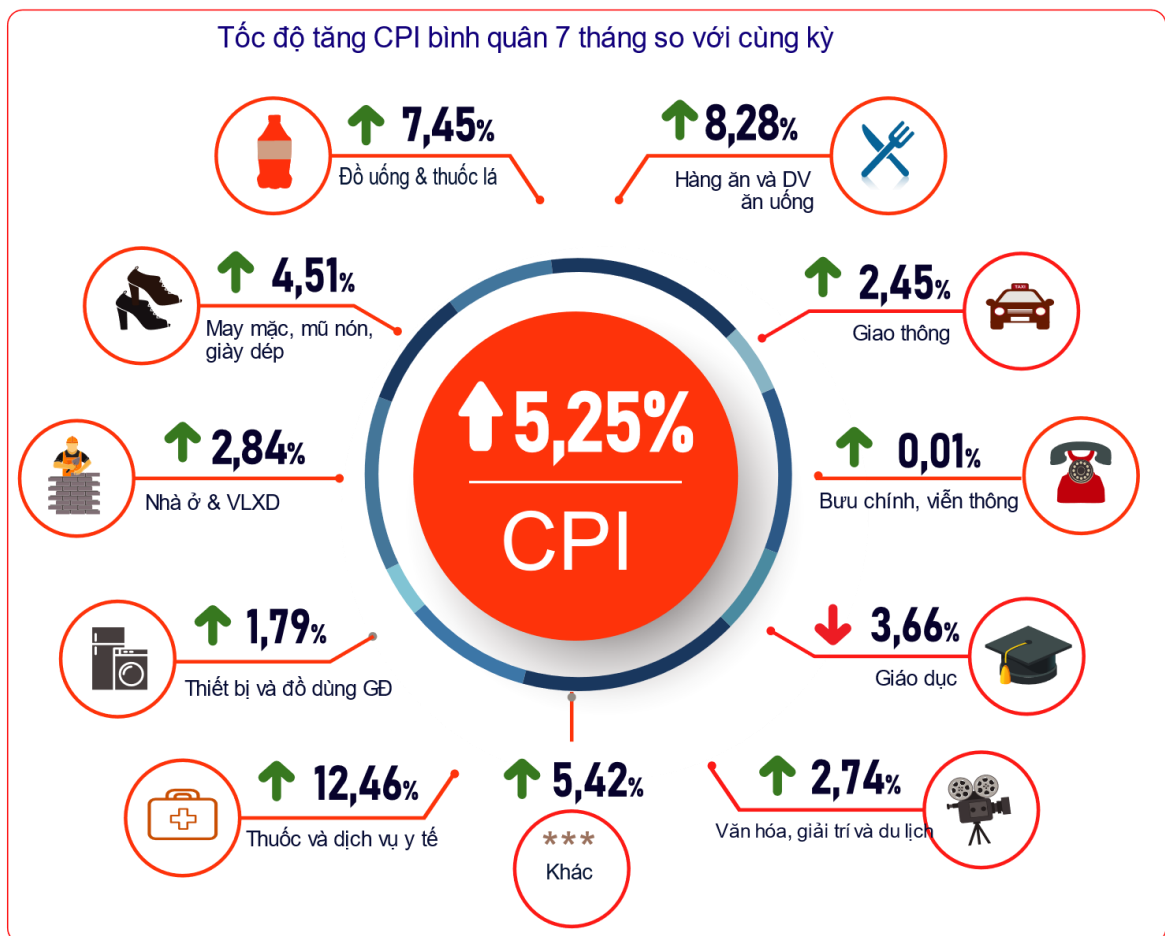
- So với tháng 12/2023, CPI tháng 7 tăng 1,92%, có 10/11 nhóm tăng giá, trong đó: *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất với 6,22%*, nguyên nhân chủ yếu ở nhóm dịch vụ khác tăng 26,31%, cụ thể là bảo hiểm y tế tăng 30%, giá đồ trang sức tăng theo giá vàng thế giới; các dịch chăm sóc cá nhân cắt, uốn tóc, gội đầu đều tăng; *Nhóm giao thông tăng 2,97%*, do giá xăng dầu trong nước điều chỉnh làm cho giá xăng A95 tăng 1.249 đồng/lít hay tăng 5,92%; giá xăng E5 tăng 1.184 đồng/lít hay tăng 5,57%; giá dầu diezen tăng 1.215 đồng/lít hay tăng 6,61%; *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,0%* do giá cát tăng khi thiếu nguồn cung, chỉ số giá nước sinh hoạt tăng 1,3%, điện sinh hoạt tăng 4,91%; *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,47%*, giá thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình đều

tăng; Nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 3,38% do nhu cầu tiêu dùng tăng cao. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,13%, chủ yếu tăng một số mặt hàng thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm, thuốc dùng cho đường hô hấp tăng giá khi thời tiết chuyển mùa.

Giá vàng ngày 20/7/2024 là 7.620 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 7.360 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 7/2024 tăng 2,74% so với tháng trước, tăng 21,87% so tháng 12 năm trước và tăng 32,4% so với cùng kỳ; bình quân 7 tháng đầu năm 2024 tăng 23,76% so bình quân 7 tháng năm 2023.

Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/7/2024 là 25.468 VND/USD, giá bình quân trong tháng 25.465 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2024 tăng 0,61% so với tháng trước, tăng 4,32% so tháng 12 năm trước và tăng 7,07% so với cùng kỳ; bình quân 7 tháng đầu năm 2024 tăng 5,4% so bình quân 7 tháng năm 2023.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



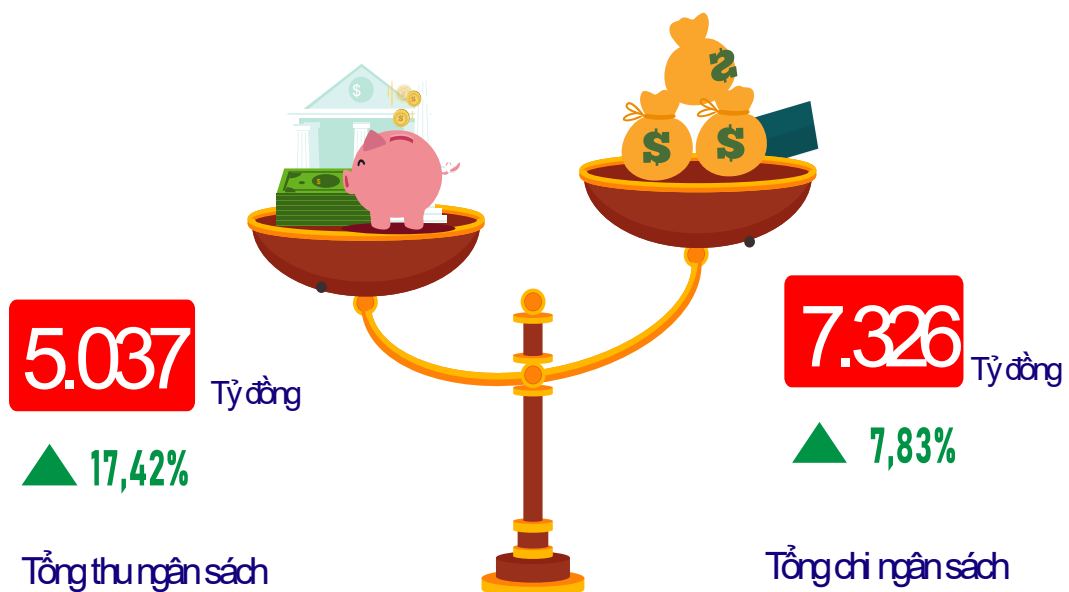
8. Thu, chi ngân sách Nhà nước (đến ngày 18/7/2024)

Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 5.037 tỷ đồng, đạt 70% dự toán, tăng 17,42% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu

332,8 tỷ đồng đạt 100,84% dự toán, tăng 75,42% so cùng kỳ năm trước; thu nội địa 4.704 tỷ đồng đạt 68,51% dự toán năm, tăng 14,74% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so cùng kỳ: Thu từ DNNN địa phương 341 tỷ đồng tăng 19,20%; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 950 tỷ đồng, giảm 7,19%; thuế thu nhập cá nhân đạt 424 tỷ đồng, giảm 9,29%; thu thuế bảo vệ môi trường đạt 214 tỷ đồng, tăng 8,01%, thu tiền sử dụng đất đạt 361 tỷ đồng, tăng 65,03%...

Tổng chi ngân sách địa phương là 7.326 tỷ đồng, đạt 44,02% dự toán năm, tăng 7,83% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 1.302 tỷ đồng, đạt 32,78% dự toán, giảm 13,24% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 6.020 tỷ đồng, đạt 51,38% dự toán, tăng 13,74 so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 370 tỷ đồng, tăng 6,29% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 2.815 tỷ đồng, tăng 23,42% cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 576 tỷ đồng, tăng 19,16% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 1.089 tỷ đồng, tăng 9,23% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 340 tỷ đồng, tăng 15,03% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 534 tỷ đồng, tăng 4,20% so cùng kỳ...

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 7 THÁNG NĂM 2024 SO VỚI CÙNG KỲ



9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng ngành chức năng tập trung phòng chống các dịch bệnh: Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Dại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng; tăng cường phòng chống bệnh do vi rút Adeno, cúm gia cầm ở người.

- Tình hình dịch bệnh trong kỳ đã ghi nhận 109 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm số mắc Sốt xuất huyết là 886 ca, giảm 64,3% so cùng kỳ, không có tử vong; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 155 trường hợp mắc, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm có 931 ca mắc, giảm 28,8% so cùng kỳ, không có tử vong; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi trong kỳ có 23 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 37 ca mắc; Viêm não virus khác: từ đầu năm tới nay có 03 trường hợp mắc; Thương hàn và Phế thương hàn, Bệnh tả, Cúm A (H1N1) trong kỳ không ghi nhận trường hợp mắc.

- Tiêm chủng mở rộng: Tính đến ngày 30/6/2024, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 9.404 trẻ, đạt 39,4% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 10.462 người, đạt 43,8% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 8.433 trẻ đạt 44,5% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 7.145 trẻ đạt 37,7% KH năm.

- Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Tính từ 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 phát hiện 126 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 82 ca. So với cùng kỳ năm 2023, số bệnh nhân HIV ít hơn 14 ca (giảm 10%), số tử vong tăng 01 ca (giảm 1,2%).

- Công tác khám, chữa bệnh: Tổng số lần khám bệnh là 569.513 lần, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 122.485 lần chiếm 21,51%; tuyến huyện và xã, phường khám 412.686 lần chiếm 72,46%; bệnh viện tư nhân khám 34.342 lần chiếm tỷ lệ 6,03%. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 25.411 người, trong đó các Bệnh viện tỉnh điều trị cho 16.958 lượt người chiếm 66,73%; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị điều trị cho 6.822 lượt người chiếm 26,85%; bệnh viện tư nhân điều trị 1.631 lượt người chiếm tỷ lệ 6,42%.

9.2. Giáo dục đào tạo

Trong tháng ngành chức năng đã tổ chức và triển khai các kế hoạch như: Tổ chức thành công kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2024, kỳ thi này Học sinh An Giang đạt trung bình 7,024 điểm, tăng 0,222 điểm so với năm học trước, giữ vững vị trí thứ 10 trong 63 tỉnh, thành phố, tiếp tục đứng đầu khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long; Hoàn thành tổ chức coi, chấm thi Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10, xét duyệt kết quả trúng tuyển vào lớp 10 năm học 2024-2025, đạt tỉ lệ 72% so với học sinh tốt nghiệp THCS, đồng thời các trường THPT hoàn thành trả kết quả tuyển sinh lớp 10 trên Cổng dịch vụ công của tỉnh; Báo cáo đánh giá 03 năm triển khai cho trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh thực hiện Chương trình làm quen tiếng Anh; Sơ kết giai đoạn II thực hiện Đề án Tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số; Báo cáo thực trạng giáo dục mầm non ở địa bàn đô thị, khu công nghiệp.

Tính đến ngày 15/7/2024, số trường đạt chuẩn quốc gia là 371/690 trường, đạt tỉ lệ 53,77%. Trong đó: Mầm non: 101/179 trường, đạt tỉ lệ 56,42%; tiểu học: 147/307 trường, đạt tỉ lệ 47,78%; THCS: 91/154 trường, đạt tỉ lệ 59,09% và THPT: 32/50 trường, đạt tỉ lệ 64,00%.

9.3. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

a) Hoạt động văn hóa

Ngành chức năng phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc tổ chức Lễ tưởng niệm 195 năm ngày mất danh thần Thoại Ngọc Hầu (1829 - 2024); Phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh tổ chức Liên hoan Tiếng hát Công nhân viên chức lao động lần thứ 16 năm 2024, từ ngày 12 – 14/7/2024 tại Nhà Văn hóa lao động tỉnh; Tham dự Hội thi diễn xướng dân gian văn hoá các dân tộc năm 2024, từ ngày 19 - 25/7/2024 tại tỉnh Quảng Ngãi; Tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số với chủ đề “Phòng chống Tội phạm cho vay nặng lãi”; phòng, chống ma túy và mại dâm với chủ đề “Các hình thức xử phạt đối với tội phạm Mại dâm” về cơ sở, phát trên sóng truyền thanh 56 xã, phường, thị trấn.

Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 1.608 lượt khách tham quan (trong đó có 8 đoàn: 269 lượt khách, 1.327 lượt khách vắng lai, 12 lượt khách quốc tế); Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 6.686 lượt khách tham quan (trong đó có 27 đoàn: 589 lượt khách, 5.997 lượt khách vắng lai, 100 lượt khách quốc tế).

b) Hoạt động thể thao

- Thể thao quần chúng: Ngành chức năng phối hợp với Sở Ngoại vụ, Tổng Lãnh sự quán Ấn Độ tại TP.HCM và các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan tổ chức Ngày Quốc tế Yoga lần thứ 10 năm 2024 vào ngày 17/7/2024 tại Công trường Trưng Nữ Vương (thành phố Long Xuyên); Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên tổ chức Giải Bóng đá 07 người học sinh Trung học cơ sở tỉnh An Giang năm 2024, thu hút sự tham gia của 128 VĐV thuộc 08 đội tham dự.

- Thể thao thành tích cao: Chủ trì và phối hợp với Liên đoàn Cử tạ - Thể hình Việt Nam, các sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên đăng cai tổ chức Giải Vô địch trẻ Cử tạ Quốc gia năm 2024, thu hút sự tham gia của 196 VĐV thuộc 29 địa phương trên cả nước tham dự. Kết quả toàn đoàn: Thành phố Hà Nội đoạt hạng Nhất, tỉnh An Giang hạng Nhì và Thành phố Hồ Chí Minh hạng ba.

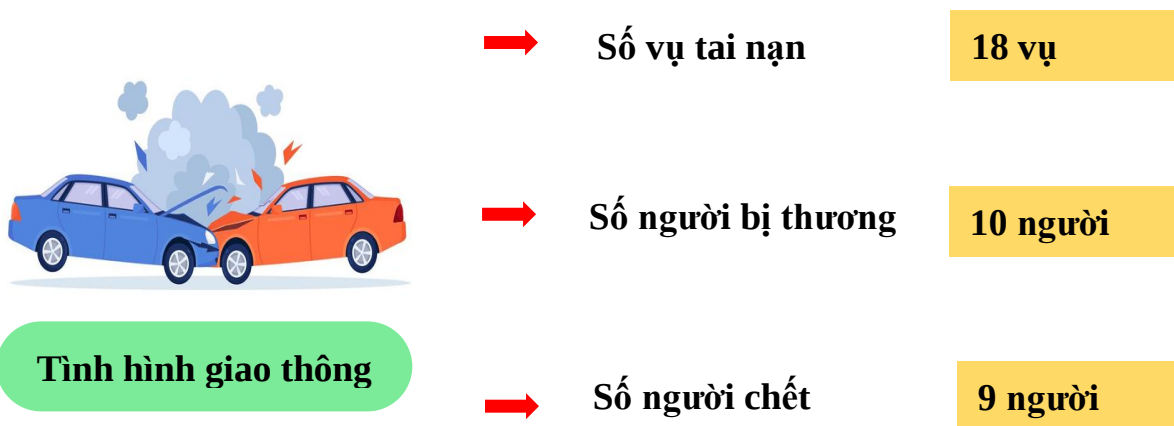
Các bộ môn thể thao thành tích cao (Pencak Silat, Bơi lội, Võ cổ truyền, Karate, Xe đạp đường trường, Vovinam, Cử tạ, Kickboxing, Điền kinh,

Taekwondo, Bơi lội, Bắn cung...) đã cử trên 26 lượt HLV, 03 chuyên gia, 171 VĐV tham gia tập huấn và thi đấu tại các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia và các giải quốc tế năm 2024. Kết quả đoạt 62 huy chương (26 HCV - 16 HCB - 20 HCD), nổi bật là: 02 VĐV An Giang đoạt 01 HCB và 02 HCD tại Đại hội thể thao sinh viên Đông Nam Á lần thứ 21 năm 2024; Bộ môn Bơi lội thi đấu và đoạt 04 HCV - 04 HCB - 03 HCD, phá 02 kỷ lục quốc gia ở nội dung bơi 50m ngửa và bơi 100m ngửa tại giải Vô địch trẻ bơi lội quốc gia năm 2024...

9.4. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông, làm 09 người chết, 10 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 148 vụ tai nạn giao thông, làm chết 83 người, bị thương 74 người. Trong 148 vụ đó có 01 vụ rất nghiêm trọng, làm chết 02 người; 82 vụ nghiêm trọng làm chết 73 người và người bị thương 05 người; có 55 vụ ít nghiêm trọng làm chết 08 người và làm bị thương 60 người. So cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông tăng 16,5% (+ 21 vụ); số người chết giảm 16,2% (-16 người); số người bị thương tăng 7,2% (+ 05 người).

Hình 8. Tình hình an toàn giao thông tháng 7-2024



- Trong tháng không có phát sinh vụ cháy. Tính từ đầu năm đến nay xảy ra 10 vụ cháy, không có người chết và bị thương, thiệt hại ước tính 8,683 tỷ đồng. So cùng kỳ số vụ cháy tăng 08 vụ (tăng 400%), số người chết giảm 01 người (cùng kỳ có 01 người chết), ước tính thiệt hại tăng 7,943 tỷ đồng (gần bằng 11 lần).

- Lốc, sét, mưa lớn: Trong tháng xảy ra 04 vụ ở huyện Tri Tôn 01 vụ, Phú Tân 01 vụ, Châu Phú 01 vụ, Long Xuyên 01 vụ. Mưa lớn kèm theo giông lốc cục bộ gây thiệt hại trên các địa bàn huyện, thị, thành nói trên là 20 căn nhà, trong đó nhà cửa bị ảnh hưởng nặng (trên 70%) là 13 căn, ngã đổ cây xanh, 11 trụ điện bị đổ ngã, sập mái che nắng trường học,... ước tính thiệt hại 228 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 13 vụ, làm 01 người chết, 03 người bị thương, ảnh hưởng 216 căn nhà. Ước thiệt hại khoảng 3.544 triệu đồng, ngoài ra mưa dông làm thiệt hại 8,33 ha hoa màu.

- Sạt lở, sụt lún đất: Trong tháng phát sinh 09 vụ, gồm các huyện: Tân Châu 01 vụ, Phú Tân 01 vụ, Châu Phú 05 vụ, Châu Thành 01 vụ, Chợ Mới 01 vụ. Có 04 căn nhà trong khu vực sạt lở ảnh hưởng, 12 căn khác cần phải di dời. Ước tính giá trị thiệt hại là 280,2 triệu đồng. Chiều dài sạt lở là 260 m. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 24 vụ sạt lở, sụt lún và răn nứt đất bờ sông kênh rạch với tổng chiều dài là 927m, làm ảnh hưởng 04 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 573 triệu đồng.

- Trong tháng, các ngành đã triển khai 39 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường, trong đó, đất đai 06 cuộc, khoáng sản 20 cuộc, môi trường 12 cuộc.... Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với 02 trường hợp với số tiền phạt là 27,5 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm, ngành đã triển khai 187 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 61 cuộc, khoáng sản 76 cuộc, môi trường 48 cuộc), số vụ vi phạm đã phát hiện và xử lý là 12 vụ, thu nộp vào ngân sách 350 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Quang Minh



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 7 và 7 tháng năm 2024



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



angiang@gso.gov.vn

01

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/7

Lúa Đông xuân

227,7 ngàn ha ▲ 0,01%

Lúa Hè thu

228,1 ngàn ha ▲ 0,17%

Ngô

2,8 ngàn ha ▲ 53,09%

SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 7/2024

Trâu

2,0 ngàn con ▼ 4,24%

Bò

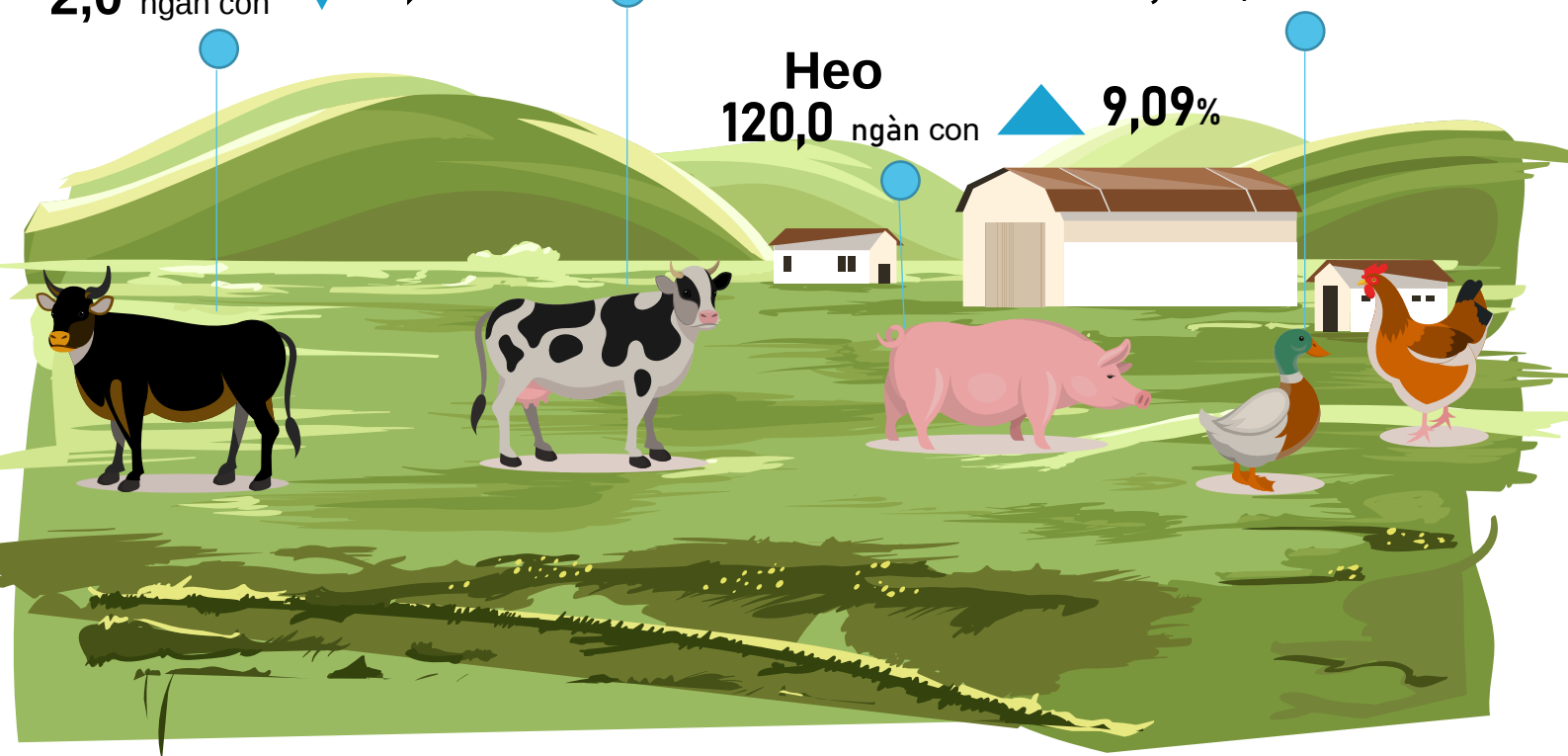
45,2 ngàn con ▼ 2,80%

Gia cầm

7,5 triệu con ▲ 4,17%

Heo

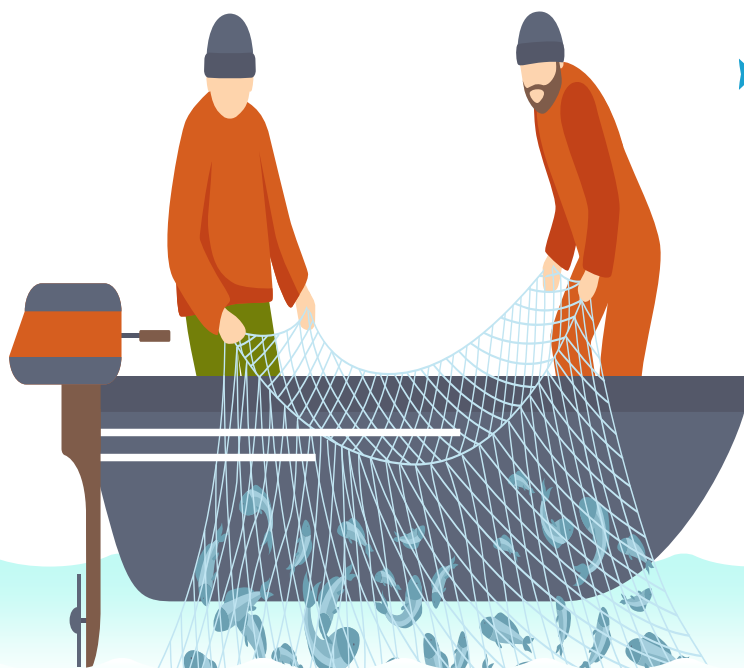
120,0 ngàn con ▲ 9,09%



02

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

7 tháng so cùng kỳ



Tổng sản lượng



417,8 ngàn tấn ▲ 5,85%

Nuôi trồng

416,5 ngàn tấn ▲ 5,87%

Khai thác

1,3 ngàn tấn ▼ 1,17%

03

SẢN LƯỢNG THU HOẠCH
MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

Lúa Đông Xuân

1.695,6 ngàn tấn ▼ 1,38%



Ngô

15,2 ngàn tấn ▲ 37,94%

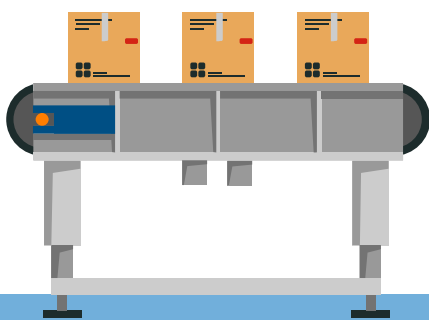
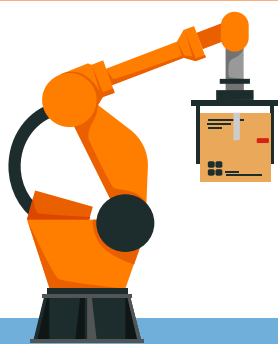


Rau các loại

329,8 ngàn tấn ▼ 15,11%



Tiếp tục phát huy hiệu quả giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội năm 2024 đã được các ngành, các cấp triển khai thời gian qua, trong tháng 7 sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh giữ nhịp độ tăng trưởng, đặc biệt ngành hàng may mặc, da giày có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, đẩy mạnh sản xuất, nhu cầu tuyển dụng lao động tăng cao; một số sản phẩm công nghiệp chủ lực xuất khẩu của tỉnh tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước như thủy sản, gạo, may mặc, da giày



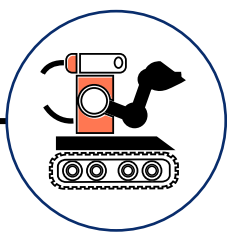
Chỉ số sản xuất công nghiệp
toàn ngành (IIP)

▲ 9,30%



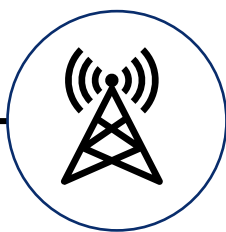
▲ 0,29%

Khai khoáng



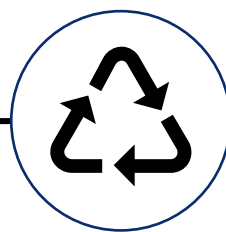
▲ 9,63%

Công nghiệp
chế biến chế tạo



▲ 9,41%

Sản xuất và
Phân phối điện



▲ 12,00%

Cung cấp nước và
Xử lý rác thải

Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▲ 5,34%

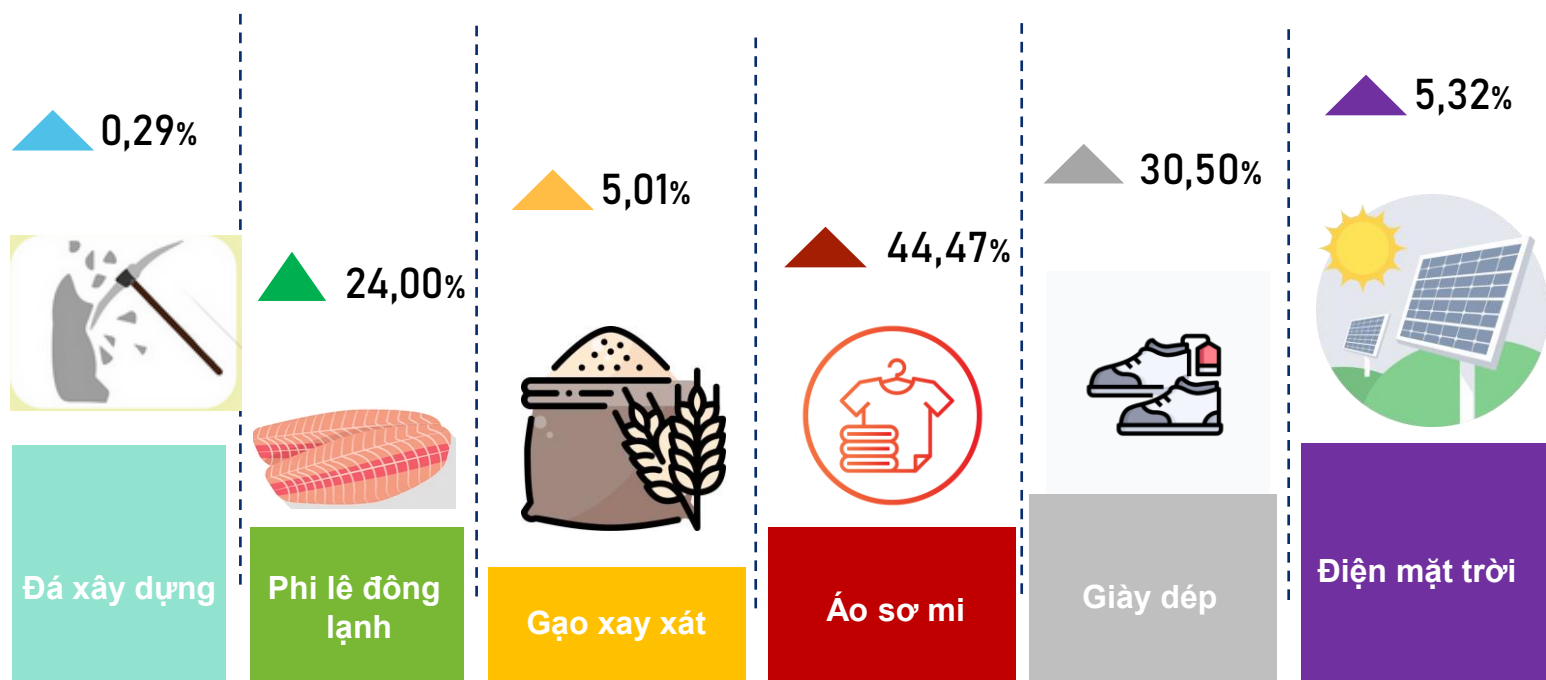
Chỉ số tồn kho

▼ 18,11%

05

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

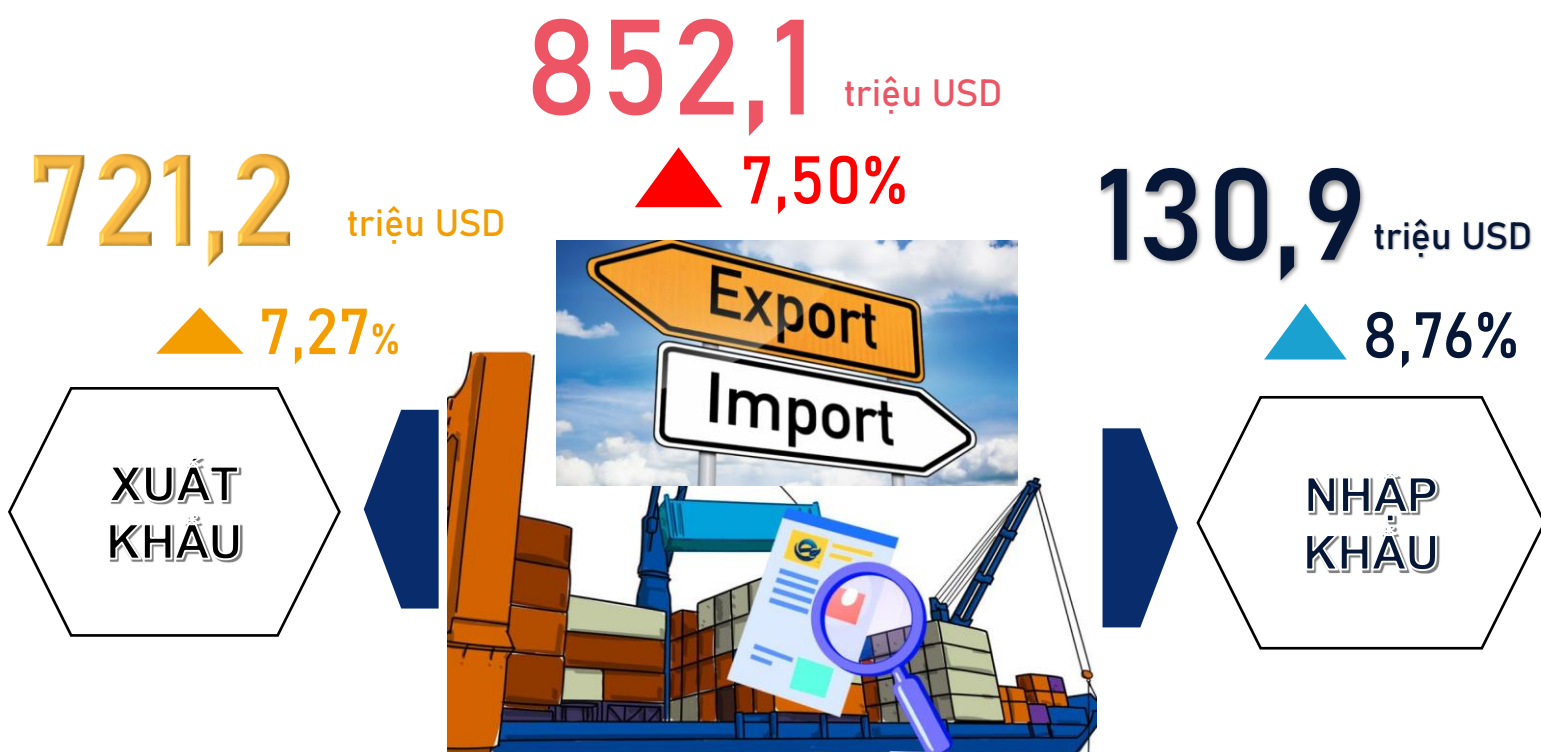
7 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ



06

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

7 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ



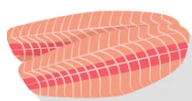
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

07

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA

7 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



173,1 triệu USD ▲ 3,06%

Hàng rau quả



41,8 triệu USD ▲ 13,31%

Gạo



158,9 triệu USD ▲ 9,91%

Giày, dép



129,0 triệu USD ▲ 19,36%

Hàng dệt may



135,2 triệu USD ▲ 19,62%

08

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

7 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

THU NGÂN SÁCH

5.037

tỷ đồng

▲ 17,42%

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CHI NGÂN SÁCH

7.326

tỷ đồng

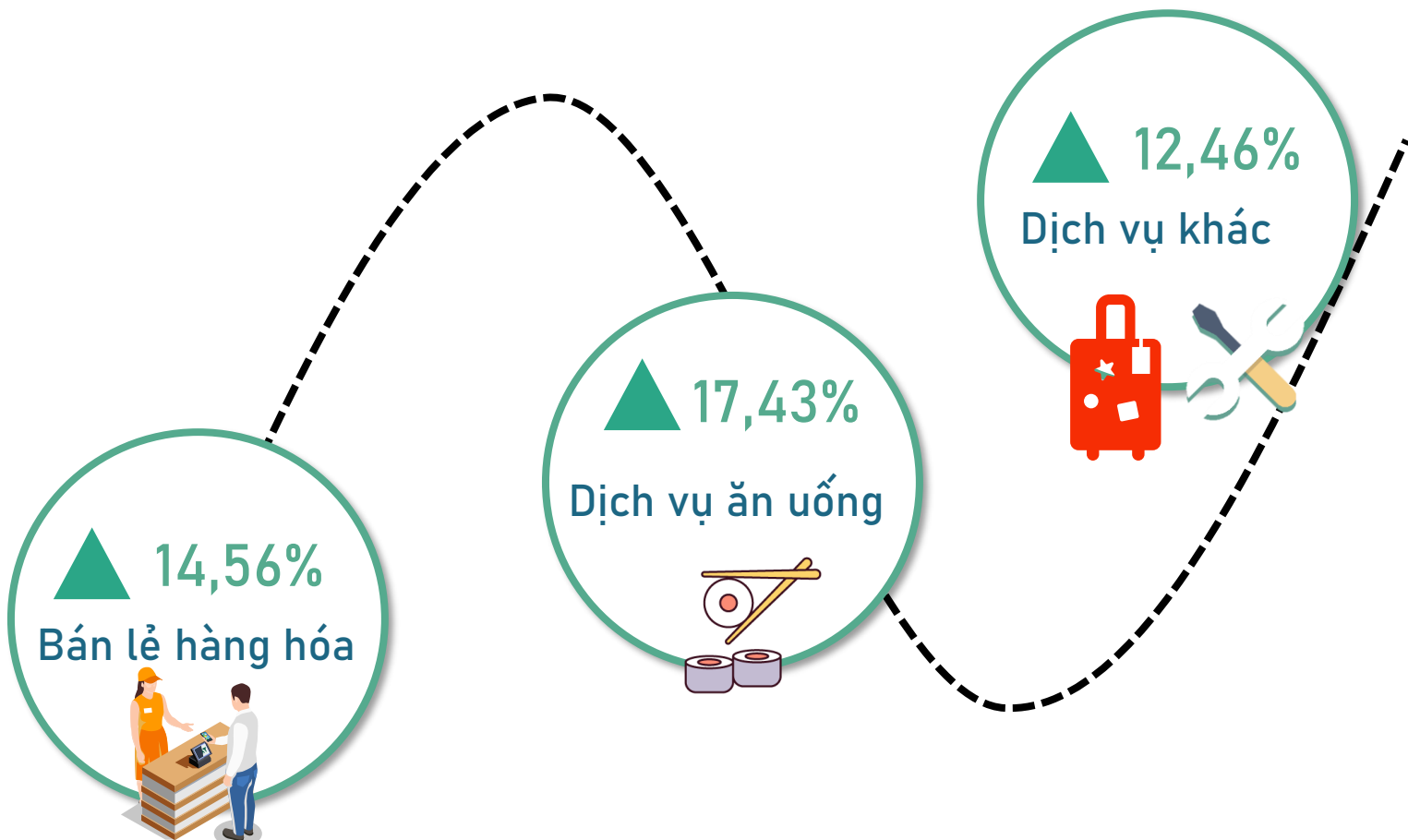
▲ 7,83%

Hoạt động thương mại và dịch vụ tiếp tục phát triển, góp phần tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh. Các ngành chức năng tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở cá thể tham gia các chương trình hội chợ trong và ngoài tỉnh; tổ chức các sự kiện để kích cầu tiêu dùng. Triển khai thực hiện kế hoạch chuẩn bị nguồn hàng tham gia bình ổn thị trường, đưa hàng Việt về nông thôn,... Hoạt động du lịch có nhiều điểm tích cực, số lượng khách du lịch duy trì ở mức cao, các dịch vụ ăn uống, lưu trú, hoạt động du lịch được mở rộng về quy mô và chất lượng, thu hút nhiều lượt khách lưu trú và chi tiêu.

▲ 14,73%

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ

65,59
ngàn tỷ đồng



KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
VẬN CHUYỂN

15,6 triệu tấn

15,70%

tăng so với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
LUÂN CHUYỂN

1.060,2 triệu tấn.km

15,86%

tăng so với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

86,9
triệu HK

15,47%

So với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

1.203,5
triệu lượt HK.km

15,93%

So với cùng kỳ



CPI BQ 7 Tháng

Tăng **5,25%**

So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng
so với cùng kỳ năm trước



▲ **8,28%**

Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống



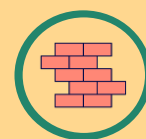
▲ **7,45%**

Đồ uống,
thuốc lá



▲ **4,51%**

May mặc



▲ **2,84%**

Nhà ở và vật
liệu xây dựng



▲ **1,79%**

Thiết bị và đồ
dùng gia đình



▲ **12,46%**

Thuốc và
dịch vụ y tế



▲ **2,45%**

Giao thông



▲ **0,01%**

Bưu chính
viễn thông



▼ **3,66%**

Giáo dục



▲ **2,74%**

Văn hóa, giải trí,
du lịch



▲ **5,42%**

Hàng hóa và
dịch vụ khác

AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

83 người

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

74 người

SỐ VỤ TAI NẠN

148 vụ

SỐ VỤ CHÁY

10 vụ

THIỆT HẠI

TÀI SẢN

8,7 tỷ đồng

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 NĂM 2024

AN GIANG, THÁNG 7/2024

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	488.515	487.825	99,86
Lúa	458.987	459.407	100,09
Lúa đông xuân	227.720	227.748	100,01
Lúa Hè Thu	227.761	228.139	100,17
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	3.505	3.519	100,40
Cây hàng năm khác	29.528	28.418	96,24
Trong đó:			
Ngô	1.837	2.813	153,09
Khoai lang	30	95	318,35
Sắn/khoai mì	354	287	81,25
Đậu tương	21,80	55	253,21
Lạc	312	203	65,17
Rau các loại	23.227	21.030	90,54
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)			
Lúa	2.028.485	1.966.654	96,95
Lúa đông xuân	1.719.345	1.695.593	98,62
Lúa Hè Thu	295.399	257.454	87,15
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	13.741	13.607	99,02
Cây hàng năm khác			
Ngô	11.016	15.196	137,94
Khoai lang	611	1.675	274,07
Sắn/khoai mì	6.692	3.760	56,18
Đậu tương	74	184	248,25
Lạc	1.155	561	48,57
Rau các loại	388.537	329.838	84,89

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 7 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,56	103,00	113,91	109,30
<i>Phân theo ngành CN cấp II:</i>				
B. Khai khoáng	100,43	106,95	112,00	100,29
08. Khai khoáng khác	100,43	106,95	112,00	100,29
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	109,89	102,92	114,18	109,63
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	113,28	103,34	110,07	111,88
14. Sản xuất trang phục	141,17	103,58	116,81	134,00
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	101,92	102,05	109,59	102,78
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	106,12	103,46	143,08	110,97
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,69	102,97	112,67	109,41
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	109,69	102,97	112,67	109,41
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112,35	100,96	115,34	112,00
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,50	100,67	114,18	110,99

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 7 năm 2024

						Đơn vị tính: %
	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng khác	M3	499.047	533.726	3.653.003	112,00	100,29
Phi lê đông lạnh	Tấn	14.096	14.232	96.750	119,55	124,00
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	137.212	145.689	1.033.023	105,19	105,01
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	12.575	12.500	75.683	91,96	121,78
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.446	3.644	36.154	120,88	144,47
Ba lô	1000 cái	348	372	2.303	86,65	93,36
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.674	2.730	16.980	120,71	130,50
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	38	38	238	83,54	93,43
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	141	141	2.454	188,00	70,34
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	53.612	55.000	360.001	148,09	108,05
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	913	977	5.435	108,99	104,71
Xi măng Portland đen	Tấn	32.560	32.600	229.999	105,99	114,94
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	12.972	14.529	87.305	91,56	90,74
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	120	140	725	42,42	45,26
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	-	-	-	-	-
Điện mặt trời	Triệu KWh	56	57	410	112,87	105,32
Điện thương phẩm	Triệu KWh	327	339	2.302	108,73	109,13
Nước đá	Tấn	10.486	10.738	89.669	102,81	99,27
Nước uống được	1000 m3	8.700	8.739	62.373	110,01	107,66
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.780	7.895	54.224	103,75	101,56

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 7 năm 2024

ĐVT: triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	761.782	788.835	4.131.559	42,75	102,41
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	696.929	722.621	3.863.760	43,68	101,37
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	92.865	96.021	745.888	53,18	86,07
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	45.372	46.153	230.087	53,01	193,00
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	410.958	429.229	1.979.795	40,62	113,58
Vốn nước ngoài (ODA)	16.475		101.046	28,78	33,13
Xổ số kiến thiết	169.932	173.685	995.537	46,63	111,02
Vốn khác	6.699	6.847	41.494	50,48	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	64.853	66.214	267.799	32,67	120,09
Vốn cân đối ngân sách huyện	64.853	66.214	267.799	32,67	120,09
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	29.340	29.988	177.728	49,37	122,97
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá
Tháng 7 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.796.861	6.892.210	47.441.599	117,28	114,56
Lương thực, thực phẩm	2.465.278	2.496.473	17.389.632	116,07	113,68
Hàng may mặc	333.746	335.637	2.314.343	116,36	114,97
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.022.146	1.033.654	7.108.363	117,73	115,73
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	42.477	43.748	296.138	114,06	110,67
Gỗ và vật liệu xây dựng	463.479	469.478	3.226.221	116,53	114,66
Ô tô các loại	139.748	142.145	949.363	124,49	112,85
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	405.637	410.023	2.831.780	120,49	118,30
Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp	8.387	8.457	58.360	104,54	104,13
Xăng, dầu các loại	1.155.478	1.174.538	8.041.538	116,68	114,02
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	70.145	70.214	485.514	113,95	112,44
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	442.786	455.478	3.017.892	121,82	115,30
Hàng hóa khác	99.923	102.347	698.959	119,32	116,81
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	156.018	158.475	1.081.856	116,89	114,69

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 7 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.491.045	1.558.696	10.097.169	118,06	117,44
Dịch vụ lưu trú	65.490	68.664	453.059	118,09	113,25
Dịch vụ ăn uống	1.425.555	1.490.032	9.644.110	118,06	117,64
Du lịch lữ hành	16.870	18.296	108.338	117,45	110,55
Dịch vụ khác	1.110.076	1.098.062	7.945.901	110,80	112,49

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 7 năm 2024

					Đơn vị tính: %
	Chỉ số giá tháng 7 năm báo cáo so với:				Bình quân 7 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,72	105,24	101,92	100,17	105,25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	129,59	106,90	102,47	99,82	108,28
Trong đó: Lương thực	150,00	120,01	99,85	99,66	121,05
Thực phẩm	123,14	104,43	103,48	99,73	104,33
Ăn uống ngoài gia đình	132,57	106,15	101,96	100,00	109,88
Đồ uống và thuốc lá	116,54	108,10	103,38	100,08	107,45
May mặc, mũ nón và giày dép	106,35	103,56	101,63	100,01	104,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,75	104,39	101,00	99,85	102,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,73	101,45	101,56	100,16	101,79
Thuốc và dịch vụ y tế	116,59	112,38	100,13	100,02	112,46
Trong đó: Dịch vụ y tế	118,63	114,76	100,00	100,00	114,76
Giao thông	111,27	103,56	102,97	101,75	102,45
Bưu chính viễn thông	104,95	99,99	100,00	100,00	100,01
Giáo dục	114,33	101,98	100,09	100,00	96,34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	116,49	101,53	100,07	100,00	94,62
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,76	101,18	101,43	99,67	102,74
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,11	106,63	106,22	105,24	105,42
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	189,61	132,40	121,87	102,74	123,76
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,58	107,07	104,32	100,61	105,40

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 7 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	721.986	4.932.454	102,43	117,68	115,83
Vận tải hành khách	192.441	1.280.639	105,36	119,38	115,60
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	28.551	196.225	100,47	117,48	116,04
Đường bộ	163.890	1.084.414	106,26	119,72	115,52
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	429.690	2.964.966	101,15	116,36	115,82
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	298.978	2.086.740	100,05	116,16	116,15
Đường bộ	130.712	878.226	103,76	116,83	115,03
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	43.524	297.724	103,36	118,07	112,59
Bốc xếp					
Kho bãi	43.524	297.724	103,36	118,07	112,59
Hoạt động khác					
Bưu chính và chuyển phát	56.331	389.125	101,85	122,00	119,37

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 7 năm 2024

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	12.807	86.888	103,29	119,15	115,47
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6.460	45.224	100,39	116,71	115,82
Đường bộ	6.347	41.664	106,42	121,75	115,10
Đường hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	184.117	1.203.546	106,29	121,71	115,93
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7.752	54.373	100,39	116,71	116,04
Đường bộ	176.365	1.149.173	106,56	121,94	115,92
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.410	15.635	101,73	113,81	115,70
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.538	9.747	100,59	116,11	116,33
Đường bộ	872	5.888	103,81	109,96	114,66
Đường hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	168.179	1.060.229	101,28	115,20	115,86
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	127.568	798.937	100,51	116,02	116,23
Đường bộ	40.611	261.292	103,77	112,67	114,73
Đường hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 7 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	148	94,74	66,67	116,54
Đường bộ	18	143	100,00	66,67	113,49
Đường thủy	-	5	-	-	500,00
Số người chết (Người)	9	83	90,00	60,00	83,84
Đường bộ	9	78	100,00	60,00	79,59
Đường thủy	-	5	-	-	500,00
Số người bị thương (Người)	10	74	125,00	55,56	107,25
Đường bộ	10	72	125,00	55,56	104,35
Đường thủy	-	2	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	10	-	-	500,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	8.683	-	-	1.173,38